

Chi tiết mã HS 4403

Mã HS	4403
Mô tả hàng hóa	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô
Đơn vị	
Thời điểm tạo	30/10/2026 11:02:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/4403/

38 dòng thuế thuộc 4403

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
4403.11.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: / - - Từ cây lá kim: / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.11.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: / - - Từ cây lá kim: / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.12.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: / - - Từ cây không thuộc loài lá kim: / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.12.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác: / - - Từ cây không thuộc loài lá kim: / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.21.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ cây lá kim: / - - Từ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.21.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ cây lá kim: / - - Từ cây thông (Pinus spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
4403.22.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ cây lá kim: / - - Từ cây thông (Pinus spp.), loại khác: / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.22.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ cây lá kim: / - - Từ cây thông (Pinus spp.), loại khác: / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.23.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ cây lá kim: / - - Từ cây linh sam (Abies spp.) và vân sam (Picea spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.23.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ cây lá kim: / - - Từ cây linh sam (Abies spp.) và vân sam (Picea spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.24.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ cây lá kim: / - - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), loại khác: / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.24.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ cây lá kim: / - - Từ cây linh sam (Abies spp.) và cây vân sam (Picea spp.), loại khác: / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.25.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ cây lá kim: / - - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.25.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ cây lá kim: / - - Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.26.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ cây lá kim: / - - Loại khác: / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.26.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ cây lá kim: / - - Loại khác: / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
4403.41.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ gỗ nhiệt đới: / - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.41.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ gỗ nhiệt đới: / - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau: / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.42.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ gỗ nhiệt đới: / - - Gỗ Tếch (Teak): / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.42.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ gỗ nhiệt đới: / - - Gỗ Tếch (Teak): / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.49.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ gỗ nhiệt đới: / - - Loại khác: / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.49.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác, từ gỗ nhiệt đới: / - - Loại khác: / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.91.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Gỗ sồi (Quercus spp.): / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.91.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Gỗ sồi (Quercus spp.): / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.93.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.93.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
4403.94.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác: / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.94.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Từ cây dẻ gai (Fagus spp.), loại khác: / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.95.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Từ cây Bạch dương (Betula spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.95.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Từ cây Bạch dương (Betula spp.), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên: / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.96.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác: / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.96.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Từ cây bạch dương (Betula spp.), loại khác: / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.97.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.): / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.97.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Từ cây dương (poplar and aspen) (Populus spp.): / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.98.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.): / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.98.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Từ bạch đàn (Eucalyptus spp.): / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
4403.99.10	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)
4403.99.90	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác	kg/m3	5%	0%	8 / 10 (nhiều mức)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.